

## **0.a. Goal**

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

## **0.b. Target**

Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (mục tiêu 5.5 toàn cầu)

## **0.c. Indicator**

Chỉ tiêu 5.5.4. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

## **0.e. Metadata update**

tháng 6/2021

## **1.a. Organisation**

Bộ Nội vụ

## **1.f. Contact mail**

Số 8 Tôn Thất Thuyết, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

## **1.g. Contact email**

websitemaster@moha.gov.vn

## **2.a. Definition and concepts**

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khoá.

## **2.c. Classifications**

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

### **3.a. Data sources**

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### **3.b. Data collection method**

Chỉ tiêu này được tổng hợp từ các biểu mẫu 001.K/BCB-NV thuộc Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### **3.d. Data release calendar**

Đầu mỗi nhiệm kỳ

### **3.e. Data providers**

Bộ Nội vụ

### **3.f. Data compilers**

Bộ Nội vụ

## **4.a. Rationale**

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương.

## **4.c. Method of computation**

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k} \times 100$$

## **5. Data availability and disaggregation**

Số liệu có sẵn theo phân tổ cấp hành chính đối với 2 nhiệm kỳ 2010-2015 và 2016-2021

(Nguồn công bố: Báo cáo số 474/BC-CP ngày 06/10/2020 của CP về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020)

## ***6. Comparability/deviation from international standards***

Chỉ tiêu này phản ánh chỉ tiêu toàn cầu “5.5.1: Proportion of seats held by women in (a) national parliaments and (b) local governments”

## ***7. References and Documentation***

- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>